

UNIT 5: TECHNOLOGY AND YOU

A. READING:

- 1/ scene /si:n/ (n) : phong cảnh
scenic /'si:nɪk/ : có cảnh đẹp
- 2/ bill /bɪl/ (n) : hoá đơn
- 3/ miracle /'mɪrəkl/ (n) : điều kì diệu
miraculous /mɪ'rækjələs/ (adj) : thần kỳ, kỳ diệu
miraculously /mɪ'rækjələsli/ (adj) : một cách kỳ diệu
- 4/ device /dɪ'vaɪs/ (n) : thiết bị
- 5/ appropriate /ə'prəʊpriət/ (adj) : thích hợp
- 6/ be capable of + Noun / V-ing = be able to do sth : có thể
- 7/ to calculate /'kælkjəleɪt/ : tính toán
calculation /,kælkjə'leɪʃn/ (n) : tính toán
calculator /'kælkjəleɪtə/ (n) : máy tính bỏ túi
- 8/ to speed up : tăng tốc
- 9/ accuracy /'ækjərəsi/ (n) : sự chính xác
accurate /'ækjərət/ (adj) : chính xác
accurately /'ækjərətli/ (adv)
- 10/ to store /stɔ:/ : lưu trữ
storage /'stɔ:riʒ/ (n) : sự lưu trữ
- 11/ datum /'deɪtəm/ (n) : dữ liệu (data – plu.)
- 12/ document /'dɒkjumənt/ (n) : văn bản, văn kiện, tài liệu
- 13/ magic /'mædʒɪk/ (n) : ma thuật
magical /'mædʒɪkl/ (adj) : thuộc về ma thuật
- 14/ memo /'meməʊ/ (n) : bảng ghi nhớ
- 15/ leave (n) : sự được phép nghỉ
- 16/ to communicate /kə'mju:nɪkeɪt/ : giao tiếp
communication /,kəmju:nɪ'keɪʃn/ (n) : sự giao tiếp, liên lạc
communicator /kə'mju:nɪkeɪtə/ (n) : người giao tiếp
communicative /kə'mju:nɪkətɪv/ (adj) : giao tiếp
- 17/ to interact /,ɪntər'ækt/ : tác động qua lại
interaction /,ɪntər'ækʃn/ (n) : tương tác
- 18/ to entertain /,entə'tem/ : giải trí
entertainment /,entə'temmənt/ (n) : sự giải trí
entertainer (n) : người làm trò tiêu khiển
entertaining (adj) : thú vị
- 19/ to relax /rɪ'læks/ : thư giãn

B. SPEAKING:

- 1/ cell phone = mobile phone : điện thoại di động

- 2/ to perform /pə`fɔ:m/ : biểu diễn
 performance /pə`fɔ:məns/ (n) : cuộc biểu diễn
 performer /pə`fɔ:mə/ (n) : người biểu diễn
 3/ to transmit /trænz`mɪt/ : truyền
 4/ to process /`prəʊses / : xử lý

C. LISTENING:

- 1/ VDU = Visual Display Unit : thiết bị hiển thị hình ảnh,
 màn ảnh
 2/ camcorder /`kæmkɔ:də/ (n) : máy quay video
 3/ to make an excuse for : viện cớ

D. WRITING:

- 1/ receiver (n) : ống nghe (điện thoại)
 2/ pip (n) : tiếng píp píp
 3/ be through : được nối kết
 4/ to operate : làm cho hoạt động
 5/ to make sure : chắc chắn
 6/ to plug sth in : cắm điện
 7/ to select /sɪ`lekt/ : chọn
 8/ to adjust /ə`dʒʌst/ : điều chỉnh